

*Biểu mẫu số 01*

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC  
TRONG TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT, TRẢ KẾT QUẢ HỒ SƠ TTHC**

Kỳ đánh giá: Quý II năm 2022

*(Ban hành kèm theo Công văn số /SKHCN-VP ngày /6/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ)*

| STT | Họ tên công chức, viên chức | Vị trí công tác           | Điểm đánh giá | Xếp loại (đánh dấu X vào ô tương ứng) |  |                              |
|-----|-----------------------------|---------------------------|---------------|---------------------------------------|--|------------------------------|
|     |                             |                           |               | Hoàn thành 100% nhiệm vụ              | Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% nhiệm vụ | Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ |
| 1   | Lê Văn Quang                | Phó Giám đốc Sở           | 10            | X                                     |  |                              |
| 2   | Bạc Cẩm Khuyên              | Trưởng phòng ATBX,HN      | 10            | X                                     |  |                              |
| 3   | Đinh Hải Hà                 | Chuyên viên phòng ATBX,HN | 10            | X                                     |  |                              |
| 4   | Phạm Hữu Hoàn               | Bộ phận một cửa           | 10            | X                                     |  |                              |

**Biểu mẫu số 02****SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ****CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ VIỆC GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

Kỳ đánh giá: Quý II năm 2022

*(Ban hành kèm theo Công văn số /SKHCN-VP ngày /6/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ)*

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ

Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ: 01 hồ sơ

Tổng hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ: 01 hồ sơ

| STT      | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần   | Điểm tối đa | Số lượng hồ sơ | Điểm tự đánh giá | Ghi chú  |
|----------|--|-------------|----------------|------------------|--|
| (1)      | (2)  | (3)         | (4)            | (5)              | (6)  |
| <b>1</b> | <b>Tổng thời gian giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính</b>                                  | 2           | 01             | 2                | Việc chấm điểm tiêu chí này được chấm điểm cho từng hồ sơ giải quyết TTHC do cơ quan thực hiện trong kỳ  |
|          | Trước hạn so với thời gian quy định  | 2           | 01             |                  |  |
|          | Đúng hạn so với thời gian quy định   | 1           | 0              |                  |  |
|          | Trễ hạn so với thời gian quy định  | 0           | 0              |                  |  |
| <b>2</b> | <b>Thời gian thực hiện của từng cơ quan, đơn vị tham gia giải quyết thủ tục hành chính</b> | 2           | 01             | 2                | Việc chấm điểm tiêu chí này được chấm điểm cho từng hồ sơ giải quyết TTHC mà cơ quan tham gia giải quyết cùng với các cơ quan khác (là hồ sơ do cơ quan khác thực hiện và cơ quan phải cho ý kiến góp ý) |
|          | Trước hạn so với thời gian quy định  | 2           | 01             |                  |  |
|          | Đúng hạn so với thời gian quy định   | 1           | 0              |                  |  |
|          | Trễ hạn so với thời gian quy định  | 0           | 0              |                  |  |

|   |  |   |    |   |  |
|---|--|---|----|---|--|
| <b>3</b>  | <b>Số lần tổ chức, cá nhân phải liên hệ để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính (kể cả theo hình thức trực tuyến)</b>   | 2 | 01 | 2 |  |
|   | Không phải liên hệ lần nào   | 2 | 01 |   |  |
|   | Chỉ liên hệ một lần  | 1 | 0  |   |  |
|   | Phải liên hệ hơn một lần (trừ trường hợp nguyên nhân do lỗi của người nộp hồ sơ)   | 0 | 0  |   |  |
| <b>4</b>  | <b>Số lượng cơ quan, đơn vị, tổ chức phải liên hệ để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính (kể cả theo hình thức trực tuyến)</b>   | 2 | 01 | 2 |  |
|   | Tổ chức, cá nhân không phải liên hệ với cơ quan, đơn vị, tổ chức nào để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính  | 2 | 01 |   |  |
|   | Tổ chức, cá nhân phải liên hệ với một cơ quan, đơn vị, tổ chức là bộ phận một cửa để hoàn thiện hồ sơ TTHC   | 1 | 0  |   |  |
|   | Tổ chức, cá nhân phải liên hệ với hơn một cơ quan, đơn vị, tổ chức để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính  | 0 | 0  |   |  |
| <b>5</b>  | <b>Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi giải quyết thủ tục hành chính</b>  | 2 | 01 | 2 |  |
|   | Giải quyết hồ sơ TTHC sớm hơn thời hạn quy định và không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ những nhiều, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật   | 2 | 01 |   |  |
|   | Giải quyết hồ sơ TTHC đúng thời hạn quy định và không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ những nhiều, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật  | 1 | 0  |   |  |
|   | Có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ những nhiều, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật (trừ trường hợp phản ánh, kiến nghị được cơ quan có thẩm quyền xác minh, kết luận là không đúng hoặc vu cáo) | 0 | 0  |   |  |
| <b>Từ tiêu chí số 6 đến tiêu chí số 9 không tính số lượng hồ sơ (đánh dấu X vào ô tương ứng và chấm điểm vào dòng tiêu chí)</b> |  |   |    |   |  |

| STT | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Ghi chú  |
|-----|--|-------------|------------------|--|
| 6   | <b>Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả</b>     | 2           | X                | - Điểm 2: khi 100% TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả   |
|     | 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả                  | 2           | 2                | - Điểm 1: khi từ 90% đến dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả  |
|     | Từ 90 % đến dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | 1           | 0                | - Điểm 0: khi dưới 90% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả ( <i>Trừ các TTHC được tổ chức thực hiện lưu động theo quy định của pháp luật; TTHC có quy định tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra, xem xét, đánh giá ngoài trụ sở cơ quan, đơn vị, TTHC không thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị theo Quyết định công bố danh mục của Chủ tịch UBND tỉnh</i> ) |
|     | Dưới 90% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả              | 0           | 0                |  |
| 7   | <b>Công khai các thủ tục hành chính</b>  | 2           | X                | - Điểm 2 khi: trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố Danh mục TTHC, cơ quan, đơn vị, địa phương khai thác thông tin về các TTHC theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh niêm yết, công khai chính xác, đầy đủ cả hai hình thức tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và hệ thống một cửa (nếu có) hoặc dịch vụ công trực tuyến  |
|     | Công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời bằng cả hai hình thức niêm yết và điện tử                  | 2           | 2                |  |
|     | Công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời bằng một trong hai hình thức niêm yết hoặc điện tử         | 1           | 0                |  |
|     | Không được công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời   | 0           | 0                | - Điểm 1 khi: trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố Danh mục TTHC, cơ quan, đơn vị, địa phương khai thác thông tin về các TTHC theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh mới niêm yết,  |

|          |  |   |   |   |
|----------|--|---|---|---|
|          |  |   |   | <p>công khai một trong hai hình thức tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc hệ thống một cửa (nếu có) và dịch vụ công trực tuyến</p> <p>- Điểm 0 khi: quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố Danh mục TTHC, cơ quan, đơn vị, địa phương chưa kịp thời khai thác thông tin về các TTHC theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh niêm yết, công khai chính xác, đầy đủ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và hệ thống một cửa (nếu có) hoặc dịch vụ công trực tuyến.</p> |
| <b>8</b> | <b>Tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân</b>  | 2 | X | <p>- Điểm 2 khi không có phản ánh, kiến nghị hoặc 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn theo quy định và không có phản ánh, kiến nghị kéo dài</p> <p>- Điểm 1 khi tối thiểu 90% phản ánh, kiến nghị trở lên được xử lý đúng thời hạn theo quy định và không có phản ánh, kiến nghị kéo dài</p> <p>- Điểm 0 khi có tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn chỉ đạt dưới 90% hoặc có phản ánh, kiến nghị kéo dài.</p>  |
|          | Không có phản ánh, kiến nghị hoặc 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời hạn theo quy định và không có phản ánh, kiến nghị kéo dài  | 2 | 2 |   |
|          | Tối thiểu từ 90% phản ánh, kiến nghị trở lên được xử lý đúng thời hạn theo quy định và không có phản ánh, kiến nghị kéo dài  | 1 | 0 |   |
|          | Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời hạn theo quy định hoặc có phản ánh, kiến nghị kéo dài  | 0 | 0 |   |
| <b>9</b> | <b>Tiến độ và chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền</b>  | 2 | X | <p>- Điểm 2 khi tối thiểu 20% TTHC đáp ứng yêu cầu được đưa vào triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tỷ hồ sơ trực tuyến trong tổng hồ sơ của các dịch vụ công 3, 4 đạt tối thiểu 30% và không có hồ sơ trực tuyến nào không giải quyết hoặc giải quyết quá hạn.</p> <p>- Điểm 1 khi có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đối với TTHC đáp ứng yêu cầu; tính tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ của các dịch vụ công 3, 4, nếu tỷ lệ này đạt từ 15% đến dưới</p>                |
|          | Tối thiểu 20% TTHC đáp ứng yêu cầu được đưa vào triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 30% và không có hồ sơ trực tuyến nào không giải quyết hoặc giải quyết quá hạn | 2 | 2 |   |
|          | Có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đối với TTHC đáp ứng yêu cầu; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 15% đến dưới 30% và không có hồ sơ trực tuyến không được giải quyết hoặc giải quyết quá hạn   | 1 | 0 |   |

|                  |  |           |           |  |
|------------------|--|-----------|-----------|--|
|                  | Không triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 hoặc tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ đạt dưới 15% hoặc có hồ sơ trực tuyến không được giải quyết hoặc giải quyết quá hạn | 0         | 0         | 30%; và không có hồ sơ trực tuyến không được giải quyết hoặc giải quyết quá hạn.<br>- Điểm 0 khi không triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 hoặc tính tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ của các dịch vụ trực tuyến 3, 4 đạt dưới 15%; hoặc có hồ sơ trực tuyến không được giải quyết hoặc giải quyết quá hạn. |
| <b>TỔNG ĐIỂM</b> |  | <b>18</b> | <b>18</b> |  |